

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 383/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/12/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 413/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 438/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh ngày 05/8/1990,

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/10/1990,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 19/7/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì anh T đi lao động tại Nhật Bản, chị không đồng ý cho anh đi nhưng anh vẫn cương quyết đi. Vợ chồng thỉnh thoảng liên lạc với nhau khoảng một năm đầu, sau đó anh T không liên lạc, không quan tâm, không gửi tiền về cho chị trang trải cuộc sống gia đình và nuôi con. Chị nói chuyện thì anh bảo không làm ăn được, sau đó chị phát hiện anh T đã có người phụ nữ khác. Chị khuyên bảo và cho anh cơ hội sửa chữa nhưng chỉ được một thời gian ngắn rồi anh lại chứng nào tật ấy. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng anh T không sửa chữa. Vợ chồng mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thùy T2, sinh ngày 19/11/2011 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 11/02/2016, hiện các con đang ở với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H (bố, mẹ đẻ anh T). Chị đề nghị mỗi người nuôi một con; chị nuôi con Nguyễn Gia B, anh T nuôi con Nguyễn Thùy T2 cho đến khi các con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí để con Nguyễn Thùy T2 ở với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị L không cung cấp được địa chỉ của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H (là bố mẹ đẻ anh T) trình bày: Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, qua liên lạc anh T xác định anh không có người phụ nữ khác như chị L trình bày, từ khi chị L dọn đi khỏi gia đình anh, chị chặn điện thoại không cho anh liên lạc, anh không mong muốn vợ chồng ly hôn nhưng anh cũng không về nước để hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Chị L cương quyết xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị L trình bày là đúng, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh ủy quyền cho bố, mẹ thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H nhất trí thay anh T chăm sóc các cháu cho đến khi anh T về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi các cháu.

Con chung của chị L và anh T là cháu Nguyễn Thùy T2 và cháu Nguyễn Gia B có nguyện vọng được ở với anh T và ông T1, bà H.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị L, anh T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại địa phương, quá trình chung sống đến năm 2020 anh T đi lao động tại Nhật Bản đến nay chưa về nước, chị L đã dọn đi khỏi nhà chồng, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Nay chị L có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thùy T2 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Gia B cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Nguyễn Gia B cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam. Chị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị L hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H là mẹ đẻ anh T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh T đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông T1,

bà H vẫn liên lạc với anh T và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh T. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đã có đơn, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 19/7/2011 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2020 thì anh T đi lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc với nhau, sau đó vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Chị L cho rằng anh T không chung thủy với chị nên không gửi kinh tế về cho chị trang trải cuộc sống và nuôi con, chị đã dọn đi khỏi gia đình nhà chồng và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Thông qua gia đình anh T xác định không mong muốn vợ chồng ly hôn, tuy nhiên anh muốn ở lại Nhật Bản làm ăn thêm một thời gian nên không thể về nước để hàn gắn tình cảm vợ chồng được, chị L có đơn xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh không về nước và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng sống ly thân từ lâu và không còn quan tâm đến nhau. Hơn nữa mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung là Nguyễn Thùy T2, sinh ngày 19/11/2011 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 11/02/2016, hiện các con đang ở với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H. Anh T đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị L đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Nguyễn Gia B và nhất trí để anh T nuôi con Nguyễn Thùy T2 cho đến khi các con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Con chung Nguyễn Thùy T2 và Nguyễn Gia B cùng có nguyện vọng được ở với anh T và ông bà nội. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các con đều có nguyện vọng được ở với anh T, anh T cũng có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Tuy nhiên anh T đang lao động tại Nhật Bản không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị L đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Nguyễn Gia B, anh T nuôi con Nguyễn Thùy T2 cho đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần giao con Nguyễn Gia B cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng; giao con Nguyễn Thùy T2 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi

các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cháu Nguyễn Thùy T2 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Phạm Thị L được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Gia Bảo, sinh ngày 11/02/2016; giao cho anh Nguyễn Văn T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2011 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Nguyễn Thùy T2 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000498 ngày 05/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị L đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường